SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**
*Cơ sở 1: Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên*
*Cơ sở 2:Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên*
*ĐT:02273.832.639 - Email: khoaxncdchy@gmail.com*

Số: 2237 /2026/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 03/09/2026

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**I. Lý lịch mẫu:**

Tên mẫu: Nước sinh hoạt
Nhận diện mẫu: GS.73/19/08/26
Vị trí lấy mẫu : Vòi phát xí nghiệp
Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thuỷ tinh đậy nắp kín, có tem niêm phong
Nơi lấy mẫu: Xí nghiệp nước Tiên Hưng
Địa chỉ: Thôn Lộ Vị - Xã Tiên Hưng - Tỉnh Hưng Yên
Người lấy mẫu: Nguyễn Tuấn Minh - Khoa XN - CĐHA - TDCN - TTKSBT Hưng Yên
Ngày lấy mẫu: Ngày 19 tháng 08 năm 2026
Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 19 tháng 08 năm 2026
Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

VILAS 629

**II. Kết quả phân tích:**

**1. Chỉ tiêu hóa lý:**

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2024/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Màu sắc (*) | SMEWW2120C:2023 | TCU | $< 0,3^{(b)}$ | **15** |
| 2. | Mùi | SMEWW2150:2023 | - | Không có mùi lạ | **Không có mùi lạ** |
| 3. | Độ đục(*) | TCVN 12402-1:2020 | NTU | 2,00 | **2** |
| 4. | Độ pH (*) | TCVN 6492 : 2011 | - | 6,59 | **6,0 - 8,5** |
| 5. | Hàm lượng Asen (As)(*) | SMEWW3114B:2023 | mg/L | $< 0,3x10^{-3(b)}$ | **0,01** |
| 6. | Hàm lượng Clo dư (*) | TCVN 6225-2:2021 | mg/L | 0,56 | **0,2 - 1,0** |
| 7. | Hàm lượng Amoni ($NH_3$ và $NH_4^+$ tính theo N)(*) | TCVN 6179-1:1996 | mg/L | $< 0,03^{(a)}$ | **1** |
| 8. | Hàm lượng Stibium(Sb) | SMEWW3113B:2023 | mg/L | $< 2,0x10^{-3(b)}$ | **0,02** |
| 9. | Hàm lượng Bari (Ba)(*) | TCVN 6660 : 2000 | mg/L | $< 0,15^{(b)}$ | **1,3** |
| 10. | Hàm lượng Cadimi(*) | SMEWW3113B:2023 | mg/L | $< 0,06x10^{-3(b)}$ | **0,003** |
| 11. | Chỉ số pecmanganat(*) | TCVN 6186 : 1996 | mg/L | 0,832 | **2** |
| 12. | Hàm lượng Clorua (*) | TCVN 6194:1996 | mg/L | 298 | **250 hoặc 300** |
| 13. | Hàm lượng Crom | SMEWW3113B:2023 | mg/L | $< 0,67x10^{-3(b)}$ | **0,05** |
| 14. | Hàm lượng Đồng(*) | SMEWW3111B:2023 | mg/L | $< 0,03^{(b)}$ | **1** |

Lưu ý: - *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm*
- *Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.*
- *Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu*
- *Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm*
- ** Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*
- *** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ*
- **** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước*

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2024/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| 15. | Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (*) | TCVN 6224:1996 | mg/L | 300,0 | 300 |
| 16. | Hàm lượng Kẽm | SMEWW3111B:2023 | mg/L | <0,03(b) | 2 |
| 17. | Hàm lượng Mangan tổng số(*) | SMEWW3111B:2023 | mg/L | < 0,1(a) | 0,1 |
| 18. | Hàm lượng Natri(*) | TCVN 6660 : 2000 | mg/L | 65,5 | 200 |
| 19. | Hàm lượng Nitrat($NO_3^-$ tính theo N) (*) | TCVN 6180 : 1996 | mg/L | 0,694 | 11 |
| 20. | Hàm lượng Nitrit ($NO_2^-$ tính theo N) (*) | TCVN 6178 : 1996 | mg/L | < 0,001(b) | 0,9 |
| 21. | Hàm lượng Sắt (tổng số) (*) | SMEWW3111B:2023 | mg/L | < 0,03(b) | 0,3 |
| 22. | Hàm lượng Sulphate (*) | QT 17.2025 / HLN | mg/L | < 4,0(a) | 250 |
| 23. | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) | SMEWW3112B:2023 | mg/L | $<0,3x10^{-3}$(b) | 0,001 |
| 24. | Tổng chất rắn hòa tan | SMEWW2540C:2023 | mg/L | 1052 | 1.000 |
| 25. | Hàm lượng Chì (Pb)(*) | SMEWW3113B:2023 | mg/L | $<1,6x10^{-3}$(b) | 0,01 |
| 26. | Hàm lượng Niken | SMEWW3111B:2023 | mg/L | < 0,02(b) | 0,07 |
| 27. | Hàm lượng Florua(*) | QT 32.2025 / HLN | mg/L | < 0,3(a) | 1,5 |

**2. Chỉ tiêu vi sinh:**

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2024/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Coliform(*) | TCVN6187-1:2019 | CFU/100ml | KPH | < 1 |
| 2. | E.coli(*) | TCVN6187-1:2019 | CFU/100ml | KPH | < 1 |
| 3. | S. aureus(*) | SMEWW 9213B:2023 | CFU/100ml | KPH | < 1 |
| 4. | P. aeruginosa(*) | TCVN 8881 : 2011 | CFU/100ml | KPH | < 1 |

*Ghi chú:* *KPH - Không phát hiện*
*(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)*
*(b): Giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)*

| GIÁM ĐỐC | TRƯỞNG KHOA XN - CĐHA - TDCN | QUẢN LÝ KT BP. HÓA LÝ | QUẢN LÝ KT BP. VI SINH |
|---|---|---|---|
| KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC | | | |
| Đỗ Xuân Cấp | Ths. Phạm Thị Thu Hà | Nguyễn Tuấn Minh | Nguyễn Thị Hằng |

Lưu ý: - *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm*
- *Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.*
- *Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu*
- *Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm*
- ** Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*
- *** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ*
- **** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước*

SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**
*Cơ sở 1: Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên*
*Cơ sở 2:Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên*
*ĐT:02273.832.639 - Email: khoaxncdchy@gmail.com*

Số: 2236 /2026/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 03/09/2026

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt
Nhận diện mẫu: GS.74/19/08/26
Vị trí lấy mẫu: HGĐ Ông Nguyễn Văn Vị - Thôn Minh Tân - Xã Tiên Hưng - Tỉnh Hưng Yên
Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thuỷ tinh đậy nắp kín, có tem niêm phong
Nơi lấy mẫu: Xí nghiệp nước Tiên Hưng
Địa chỉ: Thôn Lộ Vị - Xã Tiên Hưng - Tỉnh Hưng Yên
Người lấy mẫu: Nguyễn Tuấn Minh - Khoa XN - CĐHA - TDCN - TTKSBT Hưng Yên
Ngày lấy mẫu: Ngày 19 tháng 08 năm 2026
Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 19 tháng 08 năm 2026
Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

VILAS 629

## II. Kết quả phân tích:

### 1. Chỉ tiêu hóa lý:

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2024/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Màu sắc (*) | SMEWW2120C:2023 | TCU | < 0,3(b) | **15** |
| 2. | Mùi | SMEWW2150:2023 | - | Không có mùi lạ | **Không có mùi lạ** |
| 3. | Độ đục(*) | TCVN 12402-1:2020 | NTU | 1,26 | **2** |
| 4. | Độ pH (*) | TCVN 6492 : 2011 | - | 6,56 | **6,0 - 8,5** |
| 5. | Hàm lượng Asen (As)(*) | SMEWW3114B:2023 | mg/L | $< 0,3x10^{-3(b)}$ | **0,01** |
| 6. | Hàm lượng Clo dư (*) | TCVN 6225-2:2021 | mg/L | 0,58 | **0,2 - 1,0** |
| 7. | Hàm lượng Amoni ($NH_3$ và $NH_4^+$ tính theo N)(*) | TCVN 6179-1:1996 | mg/L | < 0,01(b) | **1** |
| 8. | Hàm lượng Stibium(Sb) | SMEWW3113B:2023 | mg/L | $< 2,0x10^{-3(b)}$ | **0,02** |
| 9. | Hàm lượng Bari (Ba)(*) | TCVN 6660 : 2000 | mg/L | < 0,15(b) | **1,3** |
| 10. | Hàm lượng Cadimi(*) | SMEWW3113B:2023 | mg/L | $< 0,06x10^{-3(b)}$ | **0,003** |
| 11. | Chỉ số pecmanganat(*) | TCVN 6186 : 1996 | mg/L | 0,960 | **2** |
| 12. | Hàm lượng Clorua (*) | TCVN 6194:1996 | mg/L | 289 | **250 hoặc 300** |
| 13. | Hàm lượng Crom | SMEWW3113B:2023 | mg/L | $< 0,67x10^{-3(b)}$ | **0,05** |
| 14. | Hàm lượng Đồng(*) | SMEWW3111B:2023 | mg/L | < 0,03(b) | **1** |

*Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm*
- *Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.*
- *Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu*
- *Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm*
- ** Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*
- *** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ*
- **** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước*

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2024/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| 15. | Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (*) | TCVN 6224:1996 | mg/L | 286,0 | 300 |
| 16. | Hàm lượng Kẽm | SMEWW3111B:2023 | mg/L | <0,03(b) | 2 |
| 17. | Hàm lượng Mangan tổng số(*) | SMEWW3111B:2023 | mg/L | < 0,1(a) | 0,1 |
| 18. | Hàm lượng Natri(*) | TCVN 6660 : 2000 | mg/L | 64,2 | 200 |
| 19. | Hàm lượng Nitrat($NO_3^-$ tính theo N) (*) | TCVN 6180 : 1996 | mg/L | 0,695 | 11 |
| 20. | Hàm lượng Nitrit ($NO_2^-$ tính theo N) (*) | TCVN 6178 : 1996 | mg/L | < 0,001(b) | 0,9 |
| 21. | Hàm lượng Sắt (tổng số) (*) | SMEWW3111B:2023 | mg/L | < 0,03(b) | 0,3 |
| 22. | Hàm lượng Sulphate (*) | QT 17.2025 / HLN | mg/L | < 4,0(a) | 250 |
| 23. | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) | SMEWW3112B:2023 | mg/L | $< 0,3x10^{-3}$(b) | 0,001 |
| 24. | Tổng chất rắn hòa tan | SMEWW2540C:2023 | mg/L | 1056 | 1.000 |
| 25. | Hàm lượng Chì (Pb)(*) | SMEWW3113B:2023 | mg/L | $< 1,6x10^{-3}$(b) | 0,01 |
| 26. | Hàm lượng Niken | SMEWW3111B:2023 | mg/L | < 0,02(b) | 0,07 |
| 27. | Hàm lượng Florua(*) | QT 32.2025 / HLN | mg/L | < 0,3(a) | 1,5 |

**2. Chỉ tiêu vi sinh:**

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2024/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Coliform(*) | TCVN6187-1:2019 | CFU/100ml | KPH | < 1 |
| 2. | E.coli(*) | TCVN6187-1:2019 | CFU/100ml | KPH | < 1 |
| 3. | S. aureus(*) | SMEWW 9213B:2023 | CFU/100ml | KPH | < 1 |
| 4. | P. aeruginosa(*) | TCVN 8881 : 2011 | CFU/100ml | KPH | < 1 |

*Ghi chú:* *KPH - Không phát hiện*
*(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)*
*(b): Giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)*

| GIÁM ĐỐC | TRƯỞNG KHOA XN - CĐHA - TDCN | QUẢN LÝ KT BP. HÓA LÝ | QUẢN LÝ KT BP. VI SINH |
|---|---|---|---|
| TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH HƯNG YÊN<br>KT. GIÁM ĐỐC<br>PHÓ GIÁM ĐỐC<br>Đỗ Xuân Cấp | Ths. Phạm Thị Thu Hà | Nguyễn Tuấn Minh | Nguyễn Thị Hằng |

Lưu ý: - *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm*
- *Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.*
- *Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu*
- *Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm*
- ** Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*
- *** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ*
- **** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước*

SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**
*Cơ sở 1: Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên*
*Cơ sở 2:Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên*
*ĐT:02273.832.639 - Email: khoaxncdchy@gmail.com*

Số: 2235 /2026/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 03/09/2026

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt
Nhận diện mẫu: GS.75/19/08/26
Vị trí lấy mẫu: HGĐ Ông Hoàng Văn Thanh - Thôn Minh Tân - Xã Tiên Hưng - Tỉnh HY
Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thuỷ tinh đậy nắp kín, có tem niêm phong
Nơi lấy mẫu: Xí nghiệp nước Tiên Hưng
Địa chỉ: Thôn Lộ Vị - Xã Tiên Hưng - Tỉnh Hưng Yên
Người lấy mẫu: Nguyễn Tuấn Minh - Khoa XN - CĐHA - TDCN - TTKSBT Hưng Yên
Ngày lấy mẫu: Ngày 19 tháng 08 năm 2026
Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 19 tháng 08 năm 2026
Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

VILAS 629

## II. Kết quả phân tích:

### 1. Chỉ tiêu hóa lý:

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2024/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Màu sắc (*) | SMEWW2120C:2023 | TCU | $< 0,3^{(b)}$ | 15 |
| 2. | Mùi | SMEWW2150:2023 | - | Không có mùi lạ | **Không có mùi lạ** |
| 3. | Độ đục(*) | TCVN 12402-1:2020 | NTU | 2,00 | 2 |
| 4. | Độ pH (*) | TCVN 6492 : 2011 | - | 6,60 | 6,0 - 8,5 |
| 5. | Hàm lượng Asen (As)(*) | SMEWW3114B:2023 | mg/L | $< 0,3x10^{-3(b)}$ | 0,01 |
| 6. | Hàm lượng Clo dư (*) | TCVN 6225-2:2021 | mg/L | 0,58 | 0,2 - 1,0 |
| 7. | Hàm lượng Amoni ($NH_3$ và $NH_4^+$ tính theo N)(*) | TCVN 6179-1:1996 | mg/L | $< 0,01^{(b)}$ | 1 |
| 8. | Hàm lượng Stibium(Sb) | SMEWW3113B:2023 | mg/L | $< 2,0x10^{-3(b)}$ | 0,02 |
| 9. | Hàm lượng Bari (Ba)(*) | TCVN 6660 : 2000 | mg/L | $< 0,15^{(b)}$ | 1,3 |
| 10. | Hàm lượng Cadimi(*) | SMEWW3113B:2023 | mg/L | $< 0,06x10^{-3(b)}$ | 0,003 |
| 11. | Chỉ số pecmanganat(*) | TCVN 6186 : 1996 | mg/L | 0,896 | 2 |
| 12. | Hàm lượng Clorua (*) | TCVN 6194:1996 | mg/L | 292 | 250 hoặc 300 |
| 13. | Hàm lượng Crom | SMEWW3113B:2023 | mg/L | $< 0,67x10^{-3(b)}$ | 0,05 |
| 14. | Hàm lượng Đồng(*) | SMEWW3111B:2023 | mg/L | $< 0,03^{(b)}$ | 1 |

*Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm*
- *Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.*
- *Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu*
- *Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm*
- ** Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*
- *** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ*
- **** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước*

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2024/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| 15. | Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (*) | TCVN 6224:1996 | mg/L | 296,0 | 300 |
| 16. | Hàm lượng Kẽm | SMEWW3111B:2023 | mg/L | <0,03(b) | 2 |
| 17. | Hàm lượng Mangan tổng số(*) | SMEWW3111B:2023 | mg/L | < 0,1(a) | 0,1 |
| 18. | Hàm lượng Natri(*) | TCVN 6660 : 2000 | mg/L | 64,6 | 200 |
| 19. | Hàm lượng Nitrat($NO_3^-$ tính theo N) (*) | TCVN 6180 : 1996 | mg/L | 0,720 | 11 |
| 20. | Hàm lượng Nitrit ($NO_2^-$ tính theo N) (*) | TCVN 6178 : 1996 | mg/L | < 0,001(b) | 0,9 |
| 21. | Hàm lượng Sắt (tổng số) (*) | SMEWW3111B:2023 | mg/L | < 0,03(b) | 0,3 |
| 22. | Hàm lượng Sulphate (*) | QT 17.2025 / HLN | mg/L | < 4,0(a) | 250 |
| 23. | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) | SMEWW3112B:2023 | mg/L | $<0,3x10^{-3}$(b) | 0,001 |
| 24. | Tổng chất rắn hòa tan | SMEWW2540C:2023 | mg/L | 1060 | 1.000 |
| 25. | Hàm lượng Chì (Pb)(*) | SMEWW3113B:2023 | mg/L | $<1,6x10^{-3}$(b) | 0,01 |
| 26. | Hàm lượng Niken | SMEWW3111B:2023 | mg/L | < 0,02(b) | 0,07 |
| 27. | Hàm lượng Florua(*) | QT 32.2025 / HLN | mg/L | < 0,3(a) | 1,5 |

**2. Chỉ tiêu vi sinh:**

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | QCVN 01-1:2024/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Coliform(*) | TCVN6187-1:2019 | CFU/100ml | KPH | < 1 |
| 2. | E.coli(*) | TCVN6187-1:2019 | CFU/100ml | KPH | < 1 |
| 3. | S. aureus(*) | SMEWW 9213B:2023 | CFU/100ml | KPH | < 1 |
| 4. | P. aeruginosa(*) | TCVN 8881 : 2011 | CFU/100ml | KPH | < 1 |

*Ghi chú:* *KPH - Không phát hiện*
*(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)*
*(b): Giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)*

| GIÁM ĐỐC | TRƯỞNG KHOA XN - CĐHA - TDCN | QUẢN LÝ KT BP. HÓA LÝ | QUẢN LÝ KT BP. VI SINH |
|---|---|---|---|
| KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC Đỗ Xuân Cấp | Ths. Phạm Thị Thu Hà | Nguyễn Tuấn Minh | Nguyễn Thị Hằng |

Lưu ý: - *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm*
- *Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.*
- *Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu*
- *Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm*
- ** Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*
- *** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ*
- **** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước*